

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		485.992.403.408	818.534.779.780
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.105.940.507	153.172.516.127
1. Tiền	111	V.1	58.105.940.507	120.172.516.127
2. Các khoản tương đương tiền	112			33.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.977.761.811	3.954.163.811
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.079.359.811	6.151.859.811
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		(3.101.598.000)	(2.197.696.000)
33. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.334.689.024	453.288.559.027
1. Phải thu của khách hàng	131		156.972.963.253	267.260.878.543
2. Trả trước cho người bán	132		148.576.536.743	145.479.664.570
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	11.522.517.878	44.839.099.211
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.737.328.850)	(4.291.083.297)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	97.446.568.421	185.888.040.346
1. Hàng tồn kho	141		97.446.568.421	185.888.040.346
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	11.127.443.645	22.231.500.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104.459.181	214.667.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.718.764.582	20.101.573.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		304.219.882	1.915.260.130
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		156.801.160.825	159.313.941.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		74.582.217.864	76.520.421.777
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	65.099.417.442	67.035.118.752
- Nguyên giá	222		82.415.849.383	82.415.849.383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.316.431.941)	(15.380.730.631)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	9.482.800.422	9.485.303.025
- Nguyên giá	228		9.660.630.710	9.660.630.710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177.830.288)	(175.327.685)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			



- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.646.230.000	34.646.230.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.646.230.000	34.646.230.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	44.694.716.906	45.106.269.616
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.694.716.906	21.106.269.616
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	1.123.225.498	1.227.099.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.110.225.498	1.214.099.732
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		13.000.000	13.000.000
V. Lợi thế thương mại	269		1.754.770.557	1.813.920.128
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		642.793.564.233	977.848.721.033
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		375.552.313.157	710.875.158.666
I. Nợ ngắn hạn	310		331.110.358.457	666.433.203.966
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		214.226.340.762	389.639.020.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.556.942.478	1.971.541.190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.154.408.428	3.704.501.368
4. Phải trả người lao động	314		3.598.035.771	495.919.769
5. Chi phí phải trả	315	V.11	13.338.410.290	17.516.675.161
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		114.545.455	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	5.538.111.944	12.462.028.084
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	85.036.520.074	238.413.196.160
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		547.043.255	2.230.321.955
II. Nợ dài hạn	330		44.441.954.700	44.441.954.700
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	44.441.954.700	44.441.954.700
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.15	256.882.047.457	256.144.972.256
I. Vốn chủ sở hữu	410		256.882.047.457	256.144.972.256
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.936.474.841	26.431.515.240

M
 NG
 PP
 ON
 AU
 TP

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.887.911.627	7.898.010.819
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.057.660.989	21.815.446.197
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		21.423.645.640	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		634.015.349	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
E. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.359.203.619	10.828.590.111
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		642.793.564.233	977.848.721.033

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



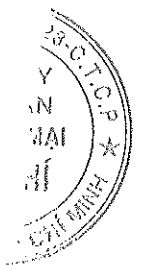
Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 11...tháng...11...năm 2015



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B02a-DN/HN

Số 12 Tân Trào (Lầu 11 toà nhà Petroland), phường Tân Phú, quận 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	332.937.470.499	279.081.114.879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		332.937.470.499	279.081.114.879
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	311.336.902.319	267.106.361.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.600.568.180	11.974.753.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	383.629.418	6.014.035.194
Chi phí tài chính	22	VI.18	4.408.013.713	4.596.675.977
- Trong đó chi phí lãi vay	23		2.731.485.571	1.735.244.967
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	8.163.727.285	4.355.288.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	7.501.423.321	6.684.789.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.911.033.279	2.352.035.044
11. Thu nhập khác	31		393.628.566	
12. Chi phí khác	32		456.679	97.396.439
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		393.171.887	(97.396.439)
14. Phần lỗ từ công ty liên kết				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.304.205.166	2.254.638.605
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	1.611.040.248	536.258.984
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		693.164.918	1.718.379.621
19. Lợi nhuận cổ đông thiểu số	61		(2.489.161.056)	126.709.531
20- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		3.182.325.974	1.591.670.090
21- Lãi cơ bản trên cổ phiếu			159	80

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày .. 04 .. tháng .. 04 .. năm 2015



Trần Văn Mạnh

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Số 12 Tân Trào (Lầu 11 toà nhà Petroland), phường Tân Phú, quận 7

Mẫu số B03a-DN/HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 2015

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.304.205.166	25.752.877.741
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.938.203.913	6.894.412.572
- Các khoản dự phòng	03	350.147.553	3.438.918.113
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		61.942.093
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(135.106.654)	(29.277.712.142)
- Chi phí lãi vay	06	2.731.485.571	27.432.015.998
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.188.935.549	34.302.454.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	159.481.682.789	(138.517.936.463)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	88.479.450.296	(173.067.994.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(185.166.115.183)	120.583.116.517
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	187.155.441	834.212.901
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2.927.500.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.131.536.539)	(28.328.032.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(388.549.290)	(8.620.249.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	564.485.391	(4.878.422.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.288.008.454	(197.692.851.548)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.763.866.955)
1. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.068.264.971.774)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.093.724.473.147
5. Tiền chi từ góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(18.360.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.689.987	30.561.153.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	139.689.987	20.896.788.287
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	174.860.940.024	1.825.373.775.294
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(328.237.616.110)	(1.969.063.753.346)
2. Cổ tức, lợi nhuận chi thù lao HĐQT	36	(6.117.597.975)	(14.508.153.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(159.494.274.061)	(158.198.131.952)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(95.066.575.620)	(334.994.195.213)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	153.172.516.127	488.161.760.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.950.819
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	58.105.940.507	153.172.516.127

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2015



Trần Văn Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 18/03/2013.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 11 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như sau:

+ Công ty con

Công ty cổ phần năng lượng xanh

- Địa chỉ: Ô1, Ấp Bắc, Hoà Long, Bà Rịa Vũng tàu
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51%

+ Công ty liên kết

Công ty cổ phần hậu cần dầu khí Petechim

- Địa chỉ: Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 25%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 25%

Công ty cổ phần công nghệ Thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí

- Địa chỉ: Tầng 17, toà nhà ICON 4, số 243 Đê La Thành, quận Đống Đa Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 43,35%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 43,35%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc láo;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủ tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-ĐN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này	Năm trước
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	756.231.941	647.133.141
- Tiền gửi ngân hàng	57.349.708.566	119.525.382.986
- Tiền đang chuyển		33.000.000.000
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	58.105.940.507	153.172.516.127
2- Các khoản phải thu tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	9.079.359.811	6.151.859.811
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.101.598.000)	(2.197.696.000)
Cộng	5.977.761.811	3.954.163.811
3- Các khoản phải thu khác:	Kỳ này	Năm trước
- Xí nghiệp Liên doanh Vietsovetro		33.528.658.644
- Chi cục Hải quan CK sân bay Tân sơn nhất	10.848.978	10.848.978
- NH TMCP Phát triển nhà TP HCM		4.583.333
- Hợp đồng trang trí cửa hàng xăng dầu	8.757.282.260	8.757.282.260
- Chi tạm ứng	431.570.000	
- Lương Cán bộ công nhân viên	1.840.541.653	
- Phải thu khác	482.274.987	2.537.725.996
Cộng	11.522.517.878	44.839.099.211
4- Hàng tồn kho	Kỳ này	Năm trước
- Nguyên vật liệu	41.789.923.013	64.937.300.947
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Pvoil	6.173.860.626	11.390.811.580
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho PVEP POC	4.910.153.277	14.841.145.000
- HĐ cung cấp casing cho PVD	42.669.001.797	75.264.582.377
- HĐ cung cấp thiết bị cho VSP	1.830.448.860	6.853.959.600
- HĐ cung cấp casing cho Talisman		6.430.000.000
- Khác	73.180.848	6.170.240.842
Cộng	97.446.568.421	185.888.040.346
5- Tài sản ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí trả trước ngắn hạn	104.459.181	214.667.055
- Thuế GTGT được khấu trừ	10.718.764.582	20.101.573.284
- Thuế các khoản phải thu nhà nước	304.219.882	1.915.260.130
Cộng	11.127.443.645	22.231.500.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	60.685.518.072	6.698.523.377	14.975.893.186	55.914.748	82.415.849.383
- Tăng trong kỳ					-
- Tăng từ XDCB					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	60.685.518.072	6.698.523.377	14.975.893.186	55.914.748	82.415.849.383
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	4.675.582.019	3.089.342.639	7.559.891.225	55.914.748	15.380.730.631
- Khấu hao trong kỳ	588.736.974	243.705.042	1.103.259.294		1.935.701.310
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	5.264.318.993	3.333.047.681	8.663.150.519	55.914.748	17.316.431.941
Giá trị còn lại của TSCĐ		-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	56.009.936.053	3.609.180.738	7.416.001.961	-	67.035.118.752
- Tại ngày 31/03/2015	55.421.199.079	3.365.475.696	6.312.742.667	-	65.099.417.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2014	2.000.000.000	154.472.660	7.506.158.050	9.660.630.710
- Tăng trong kỳ				-
- Tăng từ XDCB				-
- Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	2.000.000.000	154.472.660	7.506.158.050	9.660.630.710
Giá trị hao mòn lũy kế		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2014	20.855.025	154.472.660		175.327.685
- Khấu hao trong kỳ	2.502.603			2.502.603
- Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	23.357.628	154.472.660		177.830.288
Giá trị còn lại của TSCĐ		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.979.144.975		7.506.158.050	9.485.303.025
- Tại ngày 31/03/2015	1.976.642.372		7.506.158.050	9.482.800.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

8- Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Đầu tư vào công ty liên kết	20.694.716.906	21.106.269.616
Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty PAIC	18.360.000.000	18.360.000.000
Phát sinh lỗ sau ngày đầu tư	(165.283.094)	246.269.616
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	24.000.000.000	24.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
9- Tài sản dài hạn khác	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	1.110.225.498	1.214.099.732
Ký quỹ mở thẻ taxi	13.000.000	13.000.000
Cộng	1.123.225.498	1.227.099.732
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế giá trị gia tăng		422.723.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp		160.689.502
Thuế thu nhập cá nhân	119.208.339	3.121.088.108
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.035.200.089	3.704.501.368
Cộng	2.154.408.428	3.704.501.368
11- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Trích trước chi phí lãi vay	80.939.866	480.990.834
- Dự án cù lao tào	1.754.499.900	1.754.499.900
- Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610.797.991	8.018.357.680
- Chi phí vận chuyển và bảo hiểm dầu DO	641.912.639	978.391.537
- Chi phí cung cấp Monitoring Ballast cho PVEP POC	5.251.675.000	5.251.675.000
- Chi phí cung cấp hệ thống HVAC	3.897.950.000	
- Khác	1.100.634.894	1.032.760.210
Cộng	13.338.410.290	17.516.675.161

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Cổ tức phải trả	4.683.623.650	10.802.674.150
- Kinh phí công đoàn	493.962.536	436.705.036
- Bảo hiểm xã hội	17.849.120	
- Bảo hiểm y tế	3.089.280	2.980.373
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.373.010	2.342.912
- Tiền mua cổ phần của công ty liên kết		
- Phải trả Pvoil		1.127.382.089
- Phải trả phải nộp khác	338.214.348	89.943.524
<u>Cộng</u>	5.538.111.944	12.462.028.084
13- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Năm trước
Ngân hàng VIB	37.911.600.508	119.807.672.760
Ngân hàng HSBC	19.921.615.236	32.605.523.400
Ngân hàng HD		86.000.000.000
Ngân hàng VCB	27.203.304.330	
<u>Cộng</u>	85.036.520.074	238.413.196.160
14- Phải trả dài hạn người bán	Kỳ này	Năm trước
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	44.441.954.700	44.441.954.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

15. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 18 tháng 3 năm 2013 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh		Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 31/03/2015	
	VND	VND		VND	VND
I. Cổ đông lớn	168.946.100.000	84.48		168.946.100.000	
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58.000.000.000	29.00		58.000.000.000	
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tràng An	46.200.000.000	23.10		46.200.000.000	
3. Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14.90		29.800.000.000	
4. Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	22.000.000.000	11.00		22.000.000.000	
5. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Thiên Hà	7.056.100.000	3.53		7.056.100.000	
6. Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và TM Nhật Việt	3.390.000.000	1.70		3.390.000.000	
7. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.500.000.000	1.25		2.500.000.000	
II. Cổ đông khác	31.053.900.000	15.52		31.053.900.000	
Các cổ đông nắm giữ dưới 1% quyền biểu quyết	31.053.900.000	15.52		31.053.900.000	
Cộng vốn góp	200.000.000.000	100.00		200.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu 09-DN

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2014	200.000.000.000	26.431.515.240	7.898.010.819	21.815.446.197	256.144.972.256
Tăng trong kỳ	0	504.959.601	0	3.182.325.974	3.687.285.575
Lợi nhuận trong kỳ				3.182.325.974	3.182.325.974
Trích lập quỹ		504.959.601			504.959.601
Đánh giá tỷ giá					0
Giảm trong kỳ	0	0	10.099.192	2.940.111.182	2.950.210.374
Phân phối lợi nhuận					0
Trích lập quỹ			10.099.192		10.099.192
Cổ tức năm 2014					0
Thù lao hội đồng quản trị					0
Giảm do điều chỉnh giá trị hợp lý				2.940.111.182	2.940.111.182
Tại ngày 31/03/2015	200.000.000.000	26.936.474.841	7.887.911.627	22.057.660.989	256.882.047.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

**VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 1/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 1/01/2014 đến ngày 31/03/2014
16- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu	959.422.556	53.694.244.630
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	331.978.047.943	225.386.870.249
Cộng	332.937.470.499	279.081.114.879
- Hàng bán bị trả lại		-
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	332.937.470.499	279.081.114.879
17- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn chất phụ gia xăng dầu đã bán	944.006.364	52.297.176.678
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	310.392.895.955	214.809.184.407
Cộng	311.336.902.319	267.106.361.085
18- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	115.106.654	4.537.528.203
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	248.522.764	74.827.247
- Lãi do bán chứng khoán		1.401.679.744
- Cổ tức lợi nhuận được chia	20.000.000	
- Lãi chiết khấu thanh toán		
Cộng	383.629.418	6.014.035.194
19- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	157.961.705	313.226.297
- Chi phí lãi vay	2.731.485.571	4.283.449.680
- Chi phí lãi trả chậm		
- Lỗ do bán chứng khoán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Chi phí tài chính khác	1.518.566.437	
Cộng	4.408.013.713	4.596.675.977
20- Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên kinh doanh	6.135.718.331	3.506.173.740
- Chi phí đồ dùng văn phòng kinh doanh	10.382.158	16.065.914
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.240.000	110.942.500
- Chi phí bằng tiền khác	1.984.386.796	722.106.713
Cộng	8.163.727.285	4.355.288.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Từ ngày 1/01/2015 Từ ngày 1/01/2014
đến ngày 31/03/2015 đến ngày 31/03/2014

21- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	3.629.981.915	2.440.358.834
- Chi phí đồ dùng văn phòng	164.747.398	244.482.296
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	792.327.654	824.889.038
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	672.198.444	149.726.637
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	2.242.167.910	3.025.332.295
Cộng	7.501.423.321	6.684.789.100

22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.304.205.166	2.254.638.605
- Lợi nhuận chịu thuế	2.304.205.166	2.254.638.605
- Thuế suất áp dụng	22%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.611.040.248	536.258.984
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	1.611.040.248	536.258.984

23- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	693.164.918	1.718.379.621
- Lợi nhuận cổ đông thiểu số	(2.489.161.056)	126.709.531
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.182.325.974	1.591.670.090
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	159	80

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 11 tháng 4 năm 2015

